

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1118 /VNPD-P.TCKT
V/v: Công bố thông tin BCTC
Quý 2 năm 2021

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Mã chứng khoán: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.22131580

Fax: 024.35527987

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Tùng

Địa chỉ: Nhà B1- CO3 Splendor, KĐT Bắc An Khánh, An Khánh, Hoài Đức, Tp. Hà
Nội

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào
ngày 30 /07/2021 tại đường dẫn <http://vnpd.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, P.TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



Nguyễn Thanh Tùng

Số: 1117/VNPD-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
BCTC Quý 2 năm 2021

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (VNPD) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp Quý 2 năm 2021 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2021: 39.726,44 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2020: 278,08 triệu đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán sau thuế Quý 2 năm 2021 tăng 39.448,36 triệu đồng, tương đương 14.186,02% so với Quý 2 năm 2020 do các yếu tố sau:

- Sản lượng điện: Trong quý 2 năm 2021 tổng sản lượng điện thương phẩm toàn Công ty là 120,04 triệu kWh/81,441 triệu kWh tăng 47,4% so với quý 2 năm 2020.

- Đơn giá bán điện:

+ Nhà máy thủy điện Khe Bó: Giá bán điện bình quân (không bao gồm tài nguyên nước, phí môi trường rừng và quyền khai thác nước) quý 2 năm 2021 là 978,54 đồng/kWh cao hơn so với quý 2 năm 2020 là 10,12 đồng/kWh.

+ Nhà máy thủy điện Bắc Bình: Giá bán điện bình quân (không bao gồm tài nguyên nước, phí môi trường rừng và quyền khai thác nước) quý 2 năm 2021 là 1.025,81 đồng/kWh cao hơn so với quý 2 năm 2020 là 101,56 đồng/kWh.

Sản lượng và giá bán điện tăng dẫn đến doanh thu sản xuất điện tăng 42.634,40 triệu đồng tương đương 45,38% so với cùng kỳ năm ngoái (136.579,86 triệu đồng/93.945,46 triệu đồng), cụ thể:

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Sản lượng điện	Tr. kWh	120,04	81,44	38,6	47,40%
1.1	- TĐ Khe Bó	Tr kWh	93,52	70,31	23,2	33,00%
1.2	- TĐ Bắc Bình	Tr.kWh	25,73	7,59	18,14	239,14%
1.3	- TĐ Nậm Má	Tr.kWh	0,8	3,54	-2,74	-77,44%
2	Doanh thu sản xuất điện	Tr.đ	136.579,86	93.945,46	42.634,40	45,38%
2.1	- TĐ Khe Bó	Tr.đ	105.848,13	81.683,95	24.164,19	29,58%
2.2	- TĐ Bắc Bình	Tr.đ	29.774,50	7.991,68	21.782,82	272,57%
2.3	- TĐ Nậm Má	Tr.đ	957,23	4.269,83	-3.312,60	-77,58%




Các yếu tố trên dẫn đến tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty quý 2 năm 2021 tăng cao so với quý 2 năm 2020, một số chỉ tiêu chính như sau:

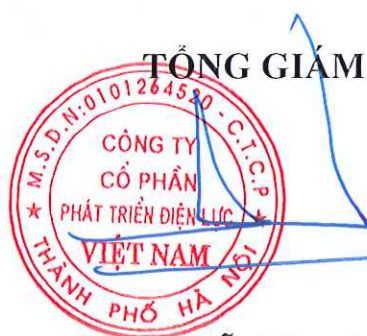
STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch	
		Triệu đồng	Triệu đồng	Tăng/giảm	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	137.690,71	94.791,62	42.899,09	45,26%
2	Tổng chi phí	91.896,23	94.444,02	(2.547,78)	-2,70%
3	Lợi nhuận trước thuế	45.794,47	347,60	45.446,87	13.074,51%
4	Chi phí thuế TNDN	6.068,03	69,52	5.998,51	8.628,49%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.726,44	278,08	39.448,36	14.186,02%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Ban TGD (để b/c);
- VP.HDQT (để phối hợp);
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021 - Tổng hợp

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Hà Nội, tháng 7 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		164.656.110.710	157.024.669.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	32.338.055.479	39.862.549.908
1. Tiền	111		12.338.055.479	8.362.549.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	31.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.156.938.788	115.875.170.131
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	114.726.886.419	96.317.309.016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.057.540.664	14.170.769.314
3. Các khoản phải thu khác	136	III.4	1.372.511.705	5.387.091.801
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	985.017.744	1.009.092.306
1. Hàng tồn kho	141		985.017.744	1.009.092.306
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		176.098.699	277.857.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	175.819.817	277.578.235
2. Thuế GTGT' được khấu trừ	152		278.882	278.882
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12	-	-
B . Tài sản dài hạn	200		1.935.238.994.144	2.003.903.519.631
I. Tài sản cố định	220		1.899.129.256.719	1.979.357.772.347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	1.894.083.773.206	1.974.262.982.040
- Nguyên giá	222		3.480.781.569.936	3.479.681.961.755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.586.697.796.730)	(1.505.418.979.715)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	5.045.483.513	5.094.790.307
- Nguyên giá	228		6.045.375.838	6.045.375.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(999.892.325)	(950.585.531)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	11.970.287.705	880.714.972
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.970.287.705	880.714.972
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.189.449.720	21.715.032.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	1.480.866.159	967.547.579
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		20.708.583.561	20.747.484.733
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2.099.895.104.854	2.160.928.189.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		841.585.266.632	892.780.342.821
I. Nợ ngắn hạn	310		214.885.822.808	228.132.442.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	9.716.498.473	10.851.470.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	24.882.088.440	20.676.259.374
4. Phải trả người lao động	314		1.170.232.191	7.251.408.971
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	23.685.365.246	26.487.733.969
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	47.873.112.891	25.791.878.097
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	104.200.000.004	135.564.040.131
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.256.065.563	1.407.191.607
II. Nợ dài hạn	330		626.699.443.824	664.647.899.879
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	626.699.443.824	664.647.899.879
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.258.309.838.222	1.268.147.846.272
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.258.309.838.222	1.268.147.846.272
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.422.746.538	5.323.138.357
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.967.394.345	70.067.002.526
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.059.930.899	123.897.938.949
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.333.459.101	43.468.783.018
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.726.471.798	80.429.155.931
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2.099.895.104.854	2.160.928.189.093

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Jelca

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Phuong

Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	137.424.641.707	94.610.478.309	243.452.386.259	152.820.604.020
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		137.424.641.707	94.610.478.309	243.452.386.259	152.820.604.020
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	66.320.985.868	66.069.322.885	124.108.612.392	102.832.641.422
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.103.655.839	28.541.155.424	119.343.773.867	49.987.962.598
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	266.065.446	181.139.712	600.048.793	206.446.408
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	17.791.054.396	22.308.564.993	36.429.357.964	38.304.139.171
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		9.408.462.239	14.834.178.576	19.741.357.749	37.705.695.231
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	7.671.844.622	5.087.771.086	14.666.669.654	11.244.866.894
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		45.906.822.267	1.325.959.057	68.847.795.042	645.402.941
10 Thu nhập khác	31	IV.5	-	-	3.636.364	1.009.410.974
11 Chi phí khác	32	IV.6	112.350.000	978.360.112	287.910.000	1.098.960.112
12 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(112.350.000)	(978.360.112)	(284.273.636)	(89.549.138)
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		45.794.472.267	347.598.945	68.563.521.406	555.853.803
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	6.068.030.734	69.519.789	10.523.195.100	158.530.761
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.726.441.533	278.079.156	58.040.326.306	397.323.042
16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		373	3	545	4

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hà

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Tùng Phương



Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý II năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		249.388.047.483	163.815.934.385
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(7.000.881.845)	(4.719.999.238)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.144.130.685)	(16.495.022.630)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(35.912.189.942)	(35.896.356.177)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.983.192.362)	(527.716.907)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		413.034.414	1.315.226.899
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.103.036.780)	(51.661.490.206)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>110.657.650.283</i>	<i>55.830.576.126</i>
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.428.985.198)	(1.761.770.331)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			10.788.381.820
25	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		600.010.962	40.136.668
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(6.828.974.236)</i>	<i>9.066.748.157</i>
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay			127.575.088.504
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(69.530.706.788)	(121.116.247.864)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.822.358.388)	(52.637.251.208)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(111.353.065.176)</i>	<i>(46.178.410.568)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>		<i>(7.524.389.129)</i>	<i>18.718.913.715</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.862.549.908	52.595.417.854
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(105.300)	(694.857)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	III.1	32.338.055.479	71.313.636.712

Người lập biểu

HCat

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Phuong

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30/11/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.065.896.290.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm sáu mươi lăm tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông

tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam V/v hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chi tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		30/06/2021		01/01/2021	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
- Tiền mặt			420.717.482		569.954.501
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			11.917.337.997		7.792.595.407
- Các khoản tương đương tiền			20.000.000.000		31.500.000.000
Cộng			32.338.055.479		39.862.549.908
2. Các khoản đầu tư tài chính					
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30/06/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-
					1.950.000.000
3- Phải thu của khách hàng					
* Phải thu của khách hàng ngắn hạn		30/06/2021		01/01/2021	
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:			114.726.886.419		96.317.309.016
* Công ty mua bán điện			113.417.864.914		95.050.780.808
- Các khoản phải thu khách hàng khác:			1.309.021.505		1.266.528.208
4. Phải thu khác					
		30/06/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		1.372.511.705	-	5.387.091.801	-
- Tạm ứng		391.256.600	-	388.034.300	-
- Phải thu khác.		981.255.105	-	4.999.057.501	-
b) Dài hạn		-	-	-	-
Cộng		1.372.511.705		5.387.091.801	
5. Hàng tồn kho:					
		30/06/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;		677.711.737	-	675.944.975	-
- Công cụ, dụng cụ;		36.026.204	-	63.225.303	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		271.279.803	-	269.922.028	-
Cộng		985.017.744		1.009.092.306	
6. Tài sản dở dang dài hạn					
		30/06/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm tài sản cố định		-	-	786.113.636	786.113.636
- Xe ô tô 7 chỗ của NM TD Bắc Bình		-	-	786.113.636	786.113.636
Xây dựng cơ bản dở dang		11.970.287.705	11.970.287.705	94.601.336	94.601.336
- Công trình Thủy điện Khe Bô		11.423.863.098	11.423.863.098	-	-
- Các công trình khác		546.424.607	546.424.607	-	-
- DA Sông Luồng		94.601.336	94.601.336	94.601.336	94.601.336
Cộng		11.970.287.705	11.970.287.705	880.714.972	880.714.972

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.838.937.369.341	1.624.880.281.073	10.917.788.290	4.946.523.051	-	3.479.681.961.755
- Mua trong năm	-	307.500.000	792.108.181	-	-	1.099.608.181
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	1.838.937.369.341	1.625.187.781.073	11.709.896.471	4.946.523.051	-	3.480.781.569.936
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	658.156.319.122	838.321.644.888	6.994.323.640	1.946.692.065	-	1.505.418.979.715
- Khấu hao trong năm	41.499.303.648	38.808.518.636	505.024.261	465.970.470	-	81.278.817.015
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	699.655.622.770	877.130.163.524	7.499.347.901	2.412.662.535	-	1.586.697.796.730
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.180.781.050.219	786.558.636.185	3.923.464.650	2.999.830.986	-	1.974.262.982.040
- Tại ngày cuối kỳ	1.139.281.746.571	748.057.617.549	4.210.548.570	2.533.860.516	-	1.894.083.773.206

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.887.339.364.120

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 229.736.524.024

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 35.800.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	631.063.835	227.707.106	91.814.590	950.585.531
- Khấu hao trong kỳ	43.619.130	5.687.664	-	49.306.794
Số dư cuối kỳ	674.682.965	233.394.770	91.814.590	999.892.325
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	5.053.408.648	41.381.659	-	5.094.790.307
- Tại ngày cuối kỳ	5.009.789.518	35.693.995	-	5.045.483.513

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.009.789.518

9. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	175.819.817	277.578.235
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Các khoản khác	175.819.817	277.578.235
b) Dài hạn	1.480.866.159	967.547.579
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	837.568.521	859.816.375
- Các khoản khác	643.297.638	107.731.204

Cộng 1.656.964.858 1.245.125.814

10. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	104.200.000.004	104.200.000.004	32.000.000.002	63.364.040.129	135.564.040.131	135.564.040.131
Vay ngắn hạn	-	-	-	19.164.040.123	19.164.040.123	19.164.040.123
Vay dài hạn đến hạn trả	104.200.000.004	104.200.000.004	32.000.000.002	44.200.000.006	116.400.000.008	116.400.000.008
b) Vay và nợ dài hạn	626.699.443.824	626.699.443.824	(5.148.676.053)	32.799.780.002	664.647.899.879	664.647.899.879
Vay dài hạn	289.760.387.761	289.760.387.761	(6.166.666.659)	32.000.000.002	327.927.054.422	327.927.054.422
Trái phiếu phát hành	336.939.056.063	336.939.056.063	1.017.990.606	799.780.000	336.720.845.457	336.720.845.457
* Ngân hàng TMCP Tiên Phong	336.939.056.063	336.939.056.063	1.017.990.606	799.780.000	336.720.845.457	336.720.845.457
Cộng	730.899.443.828	730.899.443.828	26.851.323.949	96.163.820.131	800.211.940.010	800.211.940.010

11. Phải trả người bán:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.716.498.473	9.716.498.473	10.851.470.793	10.851.470.793
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	2.716.351.990	2.716.351.990	4.542.019.414	4.542.019.414
Tổng Công ty 36	324.380.158	324.380.158	2.150.047.582	2.150.047.582
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	858.660.000	858.660.000	858.660.000	858.660.000
Phải trả cho các đối tượng khác	7.000.146.483	7.000.146.483	6.309.451.379	6.309.451.379
Cộng	9.716.498.473	9.716.498.473	10.851.470.793	10.851.470.793

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	20.676.259.374	64.639.161.144	60.433.332.078	24.882.088.440
Thuế GTGT	3.947.922.892	22.826.181.507	20.592.730.056	6.181.374.343
Tiền cấp quyền khai thác TNN	-	2.311.284.500	2.311.284.500	-
Thuế TNDN	7.483.192.362	10.523.195.100	8.983.192.362	9.023.195.100
Thuế TNCN	841.659.560	1.826.084.753	2.596.280.599	71.463.714
Thuế tài nguyên	3.306.632.909	19.583.686.412	17.605.848.002	5.284.471.319
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí môi trường rừng	5.026.568.400	7.562.728.872	8.267.713.308	4.321.583.964
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	70.283.251	-	70.283.251	-

13. Chi phí phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	23.685.365.246	26.487.733.969
- Thương vận hành an toàn điện	755.307.099	3.128.286.717
- Lãi vay phải trả	122.106.556	9.957.313.178
- Lãi trái phiếu	9.334.230.138	-
- Chi phí sửa chữa lớn	88.545.455	98.941.739
- Trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư dự án NMTĐ Khe Bó	12.239.039.583	12.767.822.950
- Chi phí khác	1.146.136.415	535.369.385
Cộng	23.685.365.246	26.487.733.969

14. Phải trả khác

30/06/2021 01/01/2021

Ngắn hạn	47.873.112.891	25.791.878.097
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN;	91.578.036	70.067.764
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	3.084.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	47.356.822.160	25.225.403.148
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	421.628.695	496.407.185

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	L.NST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.683.160.893	1.244.933.068.216
Lãi trong năm trước					80.429.155.931	80.429.155.931
Trả cổ tức bằng tiền mặt					(53.294.814.500)	(53.294.814.500)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu					(3.919.563.375)	(3.919.563.375)
Trích lập các quỹ						-
Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			84.341.194	(84.341.194)	-	-
Số dư cuối năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.323.138.357	70.067.002.526	123.897.938.949	1.268.147.846.272
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.323.138.357	70.067.002.526	123.897.938.949	1.268.147.846.272
Lãi trong năm nay					58.040.326.306	58.040.326.306
Chia cổ tức năm nay					(63.953.777.400)	(63.953.777.400)
Trích lập quỹ trong kỳ					(3.924.556.956)	(3.924.556.956)
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	6.422.746.538	68.967.394.345	114.059.930.899	1.258.309.838.222

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)	390.622.360.000	390.622.360.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	34.611.010.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	113.116.570.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	182.992.810.000	182.992.810.000
* Các đối tượng khác	344.553.540.000	344.553.540.000
Cộng	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	63.953.777.400	53.294.814.500

d- Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	68.967.394.345	70.067.002.526
-------------------------	----------------	----------------

16. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

Kỳ này	Kỳ trước
(153.900)	720.773

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ (tính theo nguyên tệ).

- USD

30/06/2021	01/01/2021
1.620,00	1.620,00
1.620,00	1.620,00

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND	
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng;

- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả

- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình

- Nhà máy Thủy điện Khe Bỏ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

243.452.386.259	152.820.604.020
242.023.344.008	152.820.604.020
2.873.293.428	6.569.073.272
66.752.081.262	19.165.528.804
172.397.969.318	126.420.983.967
1.429.042.251	-
124.108.612.392	102.832.641.422

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả

- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình

- Nhà máy Thủy điện Khe Bỏ

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

122.720.731.256	102.786.741.422
2.838.945.026	2.518.290.300
21.413.180.043	18.594.646.107
98.468.606.187	81.673.805.015
1.387.881.136	-
600.048.793	206.446.408

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

600.048.793	205.725.635
-	720.773

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;

- Trạm thủy điện Nậm Mả

- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình

- Nhà máy Thủy điện Khe Bỏ

- Chi phí tài chính khác

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

36.429.357.964	38.304.139.171
19.741.357.749	38.212.221.126
11.115.343	91.223.188
232.027.886	1.090.865.259
19.498.214.520	27.544.819.407
16.687.846.315	9.576.536.460
153.900	694.857

5. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Các khoản khác.

3.636.364	1.009.410.974
3.636.364	1.009.410.974

6. Chi phí khác

- Thủ lao HDQT không trực tiếp điều hành

- Chi phí khác

287.910.000	1.098.960.112
209.760.000	240.000.000
78.150.000	858.960.112

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

14.666.669.654	11.244.866.894
11.264.380.198	8.839.716.435
6.932.399.228	6.208.627.280
894.492.535	669.685.373
3.437.488.435	1.961.403.782
3.402.289.456	2.405.150.459

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

138.775.282.046	114.077.508.316
412.018.071	359.301.112

Chi phí nhân công	16.777.578.689	12.618.678.574
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	384.155.475	143.660.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.328.123.809	76.923.074.480
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.199.487.460	462.518.511
Thuế, phí và lệ phí	29.556.173.682	19.000.302.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.609.315.745	1.988.013.378
Chi phí khác bằng tiền	5.508.429.115	2.581.958.999
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.523.195.100	158.530.761
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.523.195.100	158.530.761

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	127.575.088.504
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	127.575.088.504
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	69.530.706.788	121.116.247.864
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	69.530.706.788	121.116.247.864

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý II năm 2020.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hà

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Số: 1117/VNPD-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
BCTC Quý 2 năm 2021

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (VNPD) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp Quý 2 năm 2021 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2021: 39.726,44 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2020: 278,08 triệu đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán sau thuế Quý 2 năm 2021 tăng 39.448,36 triệu đồng, tương đương 14.186,02% so với Quý 2 năm 2020 do các yếu tố sau:

- Sản lượng điện: Trong quý 2 năm 2021 tổng sản lượng điện thương phẩm toàn Công ty là 120,04 triệu kWh/81,441 triệu kWh tăng 47,4% so với quý 2 năm 2020.

- Đơn giá bán điện:

+ Nhà máy thủy điện Khe Bó: Giá bán điện bình quân (không bao gồm tài nguyên nước, phí môi trường rừng và quyền khai thác nước) quý 2 năm 2021 là 978,54 đồng/kWh cao hơn so với quý 2 năm 2020 là 10,12 đồng/kWh.

+ Nhà máy thủy điện Bắc Bình: Giá bán điện bình quân (không bao gồm tài nguyên nước, phí môi trường rừng và quyền khai thác nước) quý 2 năm 2021 là 1.025,81 đồng/kWh cao hơn so với quý 2 năm 2020 là 101,56 đồng/kWh.

Sản lượng và giá bán điện tăng dẫn đến doanh thu sản xuất điện tăng 42.634,40 triệu đồng tương đương 45,38% so với cùng kỳ năm ngoái (136.579,86 triệu đồng/93.945,46 triệu đồng), cụ thể:

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Sản lượng điện	Tr. kWh	120,04	81,44	38,6	47,40%
1.1	- TĐ Khe Bó	Tr kWh	93,52	70,31	23,2	33,00%
1.2	- TĐ Bắc Bình	Tr.kWh	25,73	7,59	18,14	239,14%
1.3	- TĐ Nậm Má	Tr.kWh	0,8	3,54	-2,74	-77,44%
2	Doanh thu sản xuất điện	Tr.đ	136.579,86	93.945,46	42.634,40	45,38%
2.1	- TĐ Khe Bó	Tr.đ	105.848,13	81.683,95	24.164,19	29,58%
2.2	- TĐ Bắc Bình	Tr.đ	29.774,50	7.991,68	21.782,82	272,57%
2.3	- TĐ Nậm Má	Tr.đ	957,23	4.269,83	-3.312,60	-77,58%




Các yếu tố trên dẫn đến tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty quý 2 năm 2021 tăng cao so với quý 2 năm 2020, một số chỉ tiêu chính như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch	
		Triệu đồng	Triệu đồng	Tăng/giảm	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	137.690,71	94.791,62	42.899,09	45,26%
2	Tổng chi phí	91.896,23	94.444,02	(2.547,78)	-2,70%
3	Lợi nhuận trước thuế	45.794,47	347,60	45.446,87	13.074,51%
4	Chi phí thuế TNDN	6.068,03	69,52	5.998,51	8.628,49%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.726,44	278,08	39.448,36	14.186,02%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Ban TGD (để b/c);
- VP.HDQT (để phối hợp);
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021 - Tổng hợp

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Hà Nội, tháng 7 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		164.656.110.710	157.024.669.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	32.338.055.479	39.862.549.908
1. Tiền	111		12.338.055.479	8.362.549.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	31.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.156.938.788	115.875.170.131
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	114.726.886.419	96.317.309.016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.057.540.664	14.170.769.314
3. Các khoản phải thu khác	136	III.4	1.372.511.705	5.387.091.801
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	985.017.744	1.009.092.306
1. Hàng tồn kho	141		985.017.744	1.009.092.306
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		176.098.699	277.857.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	175.819.817	277.578.235
2. Thuế GTGT' được khấu trừ	152		278.882	278.882
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12	-	-
B . Tài sản dài hạn	200		1.935.238.994.144	2.003.903.519.631
I. Tài sản cố định	220		1.899.129.256.719	1.979.357.772.347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	1.894.083.773.206	1.974.262.982.040
- Nguyên giá	222		3.480.781.569.936	3.479.681.961.755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.586.697.796.730)	(1.505.418.979.715)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	5.045.483.513	5.094.790.307
- Nguyên giá	228		6.045.375.838	6.045.375.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(999.892.325)	(950.585.531)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	11.970.287.705	880.714.972
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.970.287.705	880.714.972
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.189.449.720	21.715.032.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	1.480.866.159	967.547.579
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		20.708.583.561	20.747.484.733
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2.099.895.104.854	2.160.928.189.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		841.585.266.632	892.780.342.821
I. Nợ ngắn hạn	310		214.885.822.808	228.132.442.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	9.716.498.473	10.851.470.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	24.882.088.440	20.676.259.374
4. Phải trả người lao động	314		1.170.232.191	7.251.408.971
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	23.685.365.246	26.487.733.969
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	47.873.112.891	25.791.878.097
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	104.200.000.004	135.564.040.131
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.256.065.563	1.407.191.607
II. Nợ dài hạn	330		626.699.443.824	664.647.899.879
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	626.699.443.824	664.647.899.879
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.258.309.838.222	1.268.147.846.272
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.258.309.838.222	1.268.147.846.272
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.422.746.538	5.323.138.357
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.967.394.345	70.067.002.526
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.059.930.899	123.897.938.949
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.333.459.101	43.468.783.018
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.726.471.798	80.429.155.931
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2.099.895.104.854	2.160.928.189.093

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Jelca

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Phuong

Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	137.424.641.707	94.610.478.309	243.452.386.259	152.820.604.020
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		137.424.641.707	94.610.478.309	243.452.386.259	152.820.604.020
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	66.320.985.868	66.069.322.885	124.108.612.392	102.832.641.422
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.103.655.839	28.541.155.424	119.343.773.867	49.987.962.598
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	266.065.446	181.139.712	600.048.793	206.446.408
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	17.791.054.396	22.308.564.993	36.429.357.964	38.304.139.171
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		9.408.462.239	14.834.178.576	19.741.357.749	37.705.695.231
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	7.671.844.622	5.087.771.086	14.666.669.654	11.244.866.894
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		45.906.822.267	1.325.959.057	68.847.795.042	645.402.941
10 Thu nhập khác	31	IV.5	-	-	3.636.364	1.009.410.974
11 Chi phí khác	32	IV.6	112.350.000	978.360.112	287.910.000	1.098.960.112
12 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(112.350.000)	(978.360.112)	(284.273.636)	(89.549.138)
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		45.794.472.267	347.598.945	68.563.521.406	555.853.803
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	6.068.030.734	69.519.789	10.523.195.100	158.530.761
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.726.441.533	278.079.156	58.040.326.306	397.323.042
16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		373	3	545	4

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hà

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Tùng Phương



Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý II năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		249.388.047.483	163.815.934.385
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(7.000.881.845)	(4.719.999.238)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.144.130.685)	(16.495.022.630)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(35.912.189.942)	(35.896.356.177)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.983.192.362)	(527.716.907)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		413.034.414	1.315.226.899
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.103.036.780)	(51.661.490.206)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		110.657.650.283	55.830.576.126
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.428.985.198)	(1.761.770.331)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			10.788.381.820
25	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		600.010.962	40.136.668
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.828.974.236)	9.066.748.157
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay			127.575.088.504
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(69.530.706.788)	(121.116.247.864)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.822.358.388)	(52.637.251.208)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(111.353.065.176)	(46.178.410.568)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(7.524.389.129)	18.718.913.715
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.862.549.908	52.595.417.854
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(105.300)	(694.857)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	III.1	32.338.055.479	71.313.636.712

Người lập biểu

Hoàng Hà

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30/11/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.065.896.290.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm sáu mươi lăm tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông

tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam V/v hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chi tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.838.937.369.341	1.624.880.281.073	10.917.788.290	4.946.523.051	-	3.479.681.961.755
- Mua trong năm	-	307.500.000	792.108.181	-	-	1.099.608.181
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	1.838.937.369.341	1.625.187.781.073	11.709.896.471	4.946.523.051	-	3.480.781.569.936
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	658.156.319.122	838.321.644.888	6.994.323.640	1.946.692.065	-	1.505.418.979.715
- Khấu hao trong năm	41.499.303.648	38.808.518.636	505.024.261	465.970.470	-	81.278.817.015
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	699.655.622.770	877.130.163.524	7.499.347.901	2.412.662.535	-	1.586.697.796.730
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.180.781.050.219	786.558.636.185	3.923.464.650	2.999.830.986	-	1.974.262.982.040
- Tại ngày cuối kỳ	1.139.281.746.571	748.057.617.549	4.210.548.570	2.533.860.516	-	1.894.083.773.206

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.887.339.364.120

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 229.736.524.024

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 35.800.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	631.063.835	227.707.106	91.814.590	950.585.531
- Khấu hao trong kỳ	43.619.130	5.687.664	-	49.306.794
Số dư cuối kỳ	674.682.965	233.394.770	91.814.590	999.892.325
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	5.053.408.648	41.381.659	-	5.094.790.307
- Tại ngày cuối kỳ	5.009.789.518	35.693.995	-	5.045.483.513

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.009.789.518

9. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	175.819.817	277.578.235
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Các khoản khác	175.819.817	277.578.235
b) Dài hạn	1.480.866.159	967.547.579
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	837.568.521	859.816.375
- Các khoản khác	643.297.638	107.731.204

Cộng 1.656.964.858 1.245.125.814

10. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	104.200.000.004	104.200.000.004	32.000.000.002	63.364.040.129	135.564.040.131	135.564.040.131
Vay ngắn hạn	-	-	-	19.164.040.123	19.164.040.123	19.164.040.123
Vay dài hạn đến hạn trả	104.200.000.004	104.200.000.004	32.000.000.002	44.200.000.006	116.400.000.008	116.400.000.008
b) Vay và nợ dài hạn	626.699.443.824	626.699.443.824	(5.148.676.053)	32.799.780.002	664.647.899.879	664.647.899.879
Vay dài hạn	289.760.387.761	289.760.387.761	(6.166.666.659)	32.000.000.002	327.927.054.422	327.927.054.422
Trái phiếu phát hành	336.939.056.063	336.939.056.063	1.017.990.606	799.780.000	336.720.845.457	336.720.845.457
* Ngân hàng TMCP Tiên Phong	336.939.056.063	336.939.056.063	1.017.990.606	799.780.000	336.720.845.457	336.720.845.457
Cộng	<u>730.899.443.828</u>	<u>730.899.443.828</u>	<u>26.851.323.949</u>	<u>96.163.820.131</u>	<u>800.211.940.010</u>	<u>800.211.940.010</u>

11. Phải trả người bán:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.716.498.473	9.716.498.473	10.851.470.793	10.851.470.793
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	2.716.351.990	2.716.351.990	4.542.019.414	4.542.019.414
Tổng Công ty 36	324.380.158	324.380.158	2.150.047.582	2.150.047.582
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	858.660.000	858.660.000	858.660.000	858.660.000
Phải trả cho các đối tượng khác	7.000.146.483	7.000.146.483	6.309.451.379	6.309.451.379
Cộng	<u>9.716.498.473</u>	<u>9.716.498.473</u>	<u>10.851.470.793</u>	<u>10.851.470.793</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	20.676.259.374	64.639.161.144	60.433.332.078	24.882.088.440
Thuế GTGT	3.947.922.892	22.826.181.507	20.592.730.056	6.181.374.343
Tiền cấp quyền khai thác TNN	-	2.311.284.500	2.311.284.500	-
Thuế TNDN	7.483.192.362	10.523.195.100	8.983.192.362	9.023.195.100
Thuế TNCN	841.659.560	1.826.084.753	2.596.280.599	71.463.714
Thuế tài nguyên	3.306.632.909	19.583.686.412	17.605.848.002	5.284.471.319
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí môi trường rừng	5.026.568.400	7.562.728.872	8.267.713.308	4.321.583.964
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	70.283.251	-	70.283.251	-

13. Chi phí phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	23.685.365.246	26.487.733.969
- Thương vận hành an toàn điện	755.307.099	3.128.286.717
- Lãi vay phải trả	122.106.556	9.957.313.178
- Lãi trái phiếu	9.334.230.138	-
- Chi phí sửa chữa lớn	88.545.455	98.941.739
- Trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư dự án NMTĐ Khe Bó	12.239.039.583	12.767.822.950
- Chi phí khác	1.146.136.415	535.369.385
Cộng	<u>23.685.365.246</u>	<u>26.487.733.969</u>

14. Phải trả khác

30/06/2021 01/01/2021

Ngắn hạn	47.873.112.891	25.791.878.097
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN;	91.578.036	70.067.764
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	3.084.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	47.356.822.160	25.225.403.148
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	421.628.695	496.407.185

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	L.NST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.683.160.893	1.244.933.068.216
Lãi trong năm trước					80.429.155.931	80.429.155.931
Trả cổ tức bằng tiền mặt					(53.294.814.500)	(53.294.814.500)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu					(3.919.563.375)	(3.919.563.375)
Trích lập các quỹ						-
Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			84.341.194	(84.341.194)	-	-
Số dư cuối năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.323.138.357	70.067.002.526	123.897.938.949	1.268.147.846.272
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.323.138.357	70.067.002.526	123.897.938.949	1.268.147.846.272
Lãi trong năm nay					58.040.326.306	58.040.326.306
Chia cổ tức năm nay					(63.953.777.400)	(63.953.777.400)
Trích lập quỹ trong kỳ					(3.924.556.956)	(3.924.556.956)
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	6.422.746.538	68.967.394.345	114.059.930.899	1.258.309.838.222

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)	390.622.360.000	390.622.360.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	34.611.010.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	113.116.570.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	182.992.810.000	182.992.810.000
* Các đối tượng khác	344.553.540.000	344.553.540.000
Cộng	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	63.953.777.400	53.294.814.500

d- Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	68.967.394.345	70.067.002.526
-------------------------	----------------	----------------

16. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

Kỳ này	Kỳ trước
(153.900)	720.773

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ (tính theo nguyên tệ).

- USD

30/06/2021	01/01/2021
1.620,00	1.620,00
1.620,00	1.620,00

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND	
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng;

- Nhà máy Thủy điện Nậm Má

- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình

- Nhà máy Thủy điện Khe Bô

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

243.452.386.259	152.820.604.020
242.023.344.008	152.820.604.020
2.873.293.428	6.569.073.272
66.752.081.262	19.165.528.804
172.397.969.318	126.420.983.967
1.429.042.251	-
124.108.612.392	102.832.641.422

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

- Nhà máy Thủy điện Nậm Má

- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình

- Nhà máy Thủy điện Khe Bô

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

122.720.731.256	102.786.741.422
2.838.945.026	2.518.290.300
21.413.180.043	18.594.646.107
98.468.606.187	81.673.805.015
1.387.881.136	-
600.048.793	206.446.408

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

600.048.793	205.725.635
-	720.773

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;

- Trạm thủy điện Nậm Má

- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình

- Nhà máy Thủy điện Khe Bô

- Chi phí tài chính khác

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

36.429.357.964	38.304.139.171
19.741.357.749	38.212.221.126
11.115.343	91.223.188
232.027.886	1.090.865.259
19.498.214.520	27.544.819.407
16.687.846.315	9.576.536.460
153.900	694.857

5. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Các khoản khác.

3.636.364	1.009.410.974
3.636.364	1.009.410.974

6. Chi phí khác

- Thủ lao HDQT không trực tiếp điều hành

- Chi phí khác

287.910.000	1.098.960.112
209.760.000	240.000.000
78.150.000	858.960.112

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

14.666.669.654	11.244.866.894
11.264.380.198	8.839.716.435
6.932.399.228	6.208.627.280
894.492.535	669.685.373
3.437.488.435	1.961.403.782
3.402.289.456	2.405.150.459

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

138.775.282.046	114.077.508.316
412.018.071	359.301.112

Chi phí nhân công	16.777.578.689	12.618.678.574
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	384.155.475	143.660.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.328.123.809	76.923.074.480
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.199.487.460	462.518.511
Thuế, phí và lệ phí	29.556.173.682	19.000.302.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.609.315.745	1.988.013.378
Chi phí khác bằng tiền	5.508.429.115	2.581.958.999
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.523.195.100	158.530.761
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.523.195.100	158.530.761

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	127.575.088.504
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	127.575.088.504
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	69.530.706.788	121.116.247.864
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	69.530.706.788	121.116.247.864

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý II năm 2020.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hà

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Số: 1117/VNPD-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
BCTC Quý 2 năm 2021

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (VNPD) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp Quý 2 năm 2021 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2021: 39.726,44 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2020: 278,08 triệu đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán sau thuế Quý 2 năm 2021 tăng 39.448,36 triệu đồng, tương đương 14.186,02% so với Quý 2 năm 2020 do các yếu tố sau:

- Sản lượng điện: Trong quý 2 năm 2021 tổng sản lượng điện thương phẩm toàn Công ty là 120,04 triệu kWh/81,441 triệu kWh tăng 47,4% so với quý 2 năm 2020.

- Đơn giá bán điện:

+ Nhà máy thủy điện Khe Bó: Giá bán điện bình quân (không bao gồm tài nguyên nước, phí môi trường rừng và quyền khai thác nước) quý 2 năm 2021 là 978,54 đồng/kWh cao hơn so với quý 2 năm 2020 là 10,12 đồng/kWh.

+ Nhà máy thủy điện Bắc Bình: Giá bán điện bình quân (không bao gồm tài nguyên nước, phí môi trường rừng và quyền khai thác nước) quý 2 năm 2021 là 1.025,81 đồng/kWh cao hơn so với quý 2 năm 2020 là 101,56 đồng/kWh.

Sản lượng và giá bán điện tăng dẫn đến doanh thu sản xuất điện tăng 42.634,40 triệu đồng tương đương 45,38% so với cùng kỳ năm ngoái (136.579,86 triệu đồng/93.945,46 triệu đồng), cụ thể:

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Sản lượng điện	Tr. kWh	120,04	81,44	38,6	47,40%
1.1	- TĐ Khe Bó	Tr kWh	93,52	70,31	23,2	33,00%
1.2	- TĐ Bắc Bình	Tr.kWh	25,73	7,59	18,14	239,14%
1.3	- TĐ Nậm Má	Tr.kWh	0,8	3,54	-2,74	-77,44%
2	Doanh thu sản xuất điện	Tr.đ	136.579,86	93.945,46	42.634,40	45,38%
2.1	- TĐ Khe Bó	Tr.đ	105.848,13	81.683,95	24.164,19	29,58%
2.2	- TĐ Bắc Bình	Tr.đ	29.774,50	7.991,68	21.782,82	272,57%
2.3	- TĐ Nậm Má	Tr.đ	957,23	4.269,83	-3.312,60	-77,58%




Các yếu tố trên dẫn đến tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty quý 2 năm 2021 tăng cao so với quý 2 năm 2020, một số chỉ tiêu chính như sau:

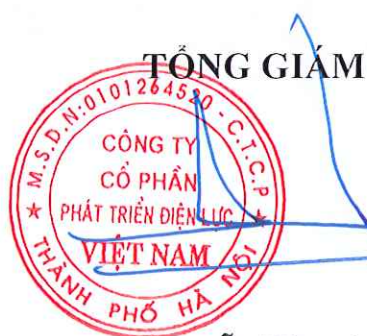
STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch	
		Triệu đồng	Triệu đồng	Tăng/giảm	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	137.690,71	94.791,62	42.899,09	45,26%
2	Tổng chi phí	91.896,23	94.444,02	(2.547,78)	-2,70%
3	Lợi nhuận trước thuế	45.794,47	347,60	45.446,87	13.074,51%
4	Chi phí thuế TNDN	6.068,03	69,52	5.998,51	8.628,49%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.726,44	278,08	39.448,36	14.186,02%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Ban TGD (để b/c);
- VP.HDQT (để phối hợp);
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021 - Tổng hợp

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Hà Nội, tháng 7 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		164.656.110.710	157.024.669.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	32.338.055.479	39.862.549.908
1. Tiền	111		12.338.055.479	8.362.549.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	31.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.156.938.788	115.875.170.131
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	114.726.886.419	96.317.309.016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.057.540.664	14.170.769.314
3. Các khoản phải thu khác	136	III.4	1.372.511.705	5.387.091.801
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	985.017.744	1.009.092.306
1. Hàng tồn kho	141		985.017.744	1.009.092.306
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		176.098.699	277.857.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	175.819.817	277.578.235
2. Thuế GTGT' được khấu trừ	152		278.882	278.882
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12	-	-
B . Tài sản dài hạn	200		1.935.238.994.144	2.003.903.519.631
I. Tài sản cố định	220		1.899.129.256.719	1.979.357.772.347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	1.894.083.773.206	1.974.262.982.040
- Nguyên giá	222		3.480.781.569.936	3.479.681.961.755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.586.697.796.730)	(1.505.418.979.715)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	5.045.483.513	5.094.790.307
- Nguyên giá	228		6.045.375.838	6.045.375.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(999.892.325)	(950.585.531)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	11.970.287.705	880.714.972
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.970.287.705	880.714.972
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.189.449.720	21.715.032.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	1.480.866.159	967.547.579
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		20.708.583.561	20.747.484.733
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2.099.895.104.854	2.160.928.189.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		841.585.266.632	892.780.342.821
I. Nợ ngắn hạn	310		214.885.822.808	228.132.442.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	9.716.498.473	10.851.470.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	24.882.088.440	20.676.259.374
4. Phải trả người lao động	314		1.170.232.191	7.251.408.971
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	23.685.365.246	26.487.733.969
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	47.873.112.891	25.791.878.097
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	104.200.000.004	135.564.040.131
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.256.065.563	1.407.191.607
II. Nợ dài hạn	330		626.699.443.824	664.647.899.879
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	626.699.443.824	664.647.899.879
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.258.309.838.222	1.268.147.846.272
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.258.309.838.222	1.268.147.846.272
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.422.746.538	5.323.138.357
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.967.394.345	70.067.002.526
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.059.930.899	123.897.938.949
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.333.459.101	43.468.783.018
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.726.471.798	80.429.155.931
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2.099.895.104.854	2.160.928.189.093

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Jelca

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Phuong

Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	137.424.641.707	94.610.478.309	243.452.386.259	152.820.604.020
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		137.424.641.707	94.610.478.309	243.452.386.259	152.820.604.020
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	66.320.985.868	66.069.322.885	124.108.612.392	102.832.641.422
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.103.655.839	28.541.155.424	119.343.773.867	49.987.962.598
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	266.065.446	181.139.712	600.048.793	206.446.408
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	17.791.054.396	22.308.564.993	36.429.357.964	38.304.139.171
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		9.408.462.239	14.834.178.576	19.741.357.749	37.705.695.231
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	7.671.844.622	5.087.771.086	14.666.669.654	11.244.866.894
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		45.906.822.267	1.325.959.057	68.847.795.042	645.402.941
10 Thu nhập khác	31	IV.5	-	-	3.636.364	1.009.410.974
11 Chi phí khác	32	IV.6	112.350.000	978.360.112	287.910.000	1.098.960.112
12 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(112.350.000)	(978.360.112)	(284.273.636)	(89.549.138)
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		45.794.472.267	347.598.945	68.563.521.406	555.853.803
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	6.068.030.734	69.519.789	10.523.195.100	158.530.761
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.726.441.533	278.079.156	58.040.326.306	397.323.042
16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		373	3	545	4

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hà

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Tùng Phương



Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý II năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		249.388.047.483	163.815.934.385
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(7.000.881.845)	(4.719.999.238)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.144.130.685)	(16.495.022.630)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(35.912.189.942)	(35.896.356.177)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.983.192.362)	(527.716.907)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		413.034.414	1.315.226.899
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.103.036.780)	(51.661.490.206)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		110.657.650.283	55.830.576.126
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.428.985.198)	(1.761.770.331)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			10.788.381.820
25	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		600.010.962	40.136.668
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.828.974.236)	9.066.748.157
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay			127.575.088.504
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(69.530.706.788)	(121.116.247.864)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.822.358.388)	(52.637.251.208)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(111.353.065.176)	(46.178.410.568)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(7.524.389.129)	18.718.913.715
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.862.549.908	52.595.417.854
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(105.300)	(694.857)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	III.1	32.338.055.479	71.313.636.712

Người lập biểu

HCCT

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Phuong

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30/11/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.065.896.290.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm sáu mươi lăm tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông

tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam V/v hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chi tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		30/06/2021		01/01/2021	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
- Tiền mặt			420.717.482		569.954.501
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			11.917.337.997		7.792.595.407
- Các khoản tương đương tiền			20.000.000.000		31.500.000.000
Cộng			32.338.055.479		39.862.549.908
2. Các khoản đầu tư tài chính					
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30/06/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-
3- Phải thu của khách hàng				30/06/2021	01/01/2021
* Phải thu của khách hàng ngắn hạn				114.726.886.419	96.317.309.016
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				113.417.864.914	95.050.780.808
* Công ty mua bán điện				113.417.864.914	95.050.780.808
- Các khoản phải thu khách hàng khác:				1.309.021.505	1.266.528.208
4. Phải thu khác					
		30/06/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		1.372.511.705	-	5.387.091.801	-
- Tạm ứng		391.256.600	-	388.034.300	-
- Phải thu khác.		981.255.105	-	4.999.057.501	-
b) Dài hạn		-	-	-	-
Cộng		1.372.511.705		5.387.091.801	
5. Hàng tồn kho:					
		30/06/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;		677.711.737	-	675.944.975	-
- Công cụ, dụng cụ;		36.026.204	-	63.225.303	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		271.279.803	-	269.922.028	-
Cộng		985.017.744		1.009.092.306	
6. Tài sản dở dang dài hạn					
		30/06/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm tài sản cố định		-	-	786.113.636	786.113.636
- Xe ô tô 7 chỗ của NM TD Bắc Bình		-	-	786.113.636	786.113.636
Xây dựng cơ bản dở dang		11.970.287.705	11.970.287.705	94.601.336	94.601.336
- Công trình Thủy điện Khe Bô		11.423.863.098	11.423.863.098	-	-
- Các công trình khác		546.424.607	546.424.607	-	-
- DA Sông Luông		94.601.336	94.601.336	94.601.336	94.601.336
Cộng		11.970.287.705	11.970.287.705	880.714.972	880.714.972

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.838.937.369.341	1.624.880.281.073	10.917.788.290	4.946.523.051	-	3.479.681.961.755
- Mua trong năm	-	307.500.000	792.108.181	-	-	1.099.608.181
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	1.838.937.369.341	1.625.187.781.073	11.709.896.471	4.946.523.051	-	3.480.781.569.936
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	658.156.319.122	838.321.644.888	6.994.323.640	1.946.692.065	-	1.505.418.979.715
- Khấu hao trong năm	41.499.303.648	38.808.518.636	505.024.261	465.970.470	-	81.278.817.015
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	699.655.622.770	877.130.163.524	7.499.347.901	2.412.662.535	-	1.586.697.796.730
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.180.781.050.219	786.558.636.185	3.923.464.650	2.999.830.986	-	1.974.262.982.040
- Tại ngày cuối kỳ	1.139.281.746.571	748.057.617.549	4.210.548.570	2.533.860.516	-	1.894.083.773.206

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.887.339.364.120

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 229.736.524.024

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 35.800.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	631.063.835	227.707.106	91.814.590	950.585.531
- Khấu hao trong kỳ	43.619.130	5.687.664	-	49.306.794
Số dư cuối kỳ	674.682.965	233.394.770	91.814.590	999.892.325
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	5.053.408.648	41.381.659	-	5.094.790.307
- Tại ngày cuối kỳ	5.009.789.518	35.693.995	-	5.045.483.513

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.009.789.518

9. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	175.819.817	277.578.235
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Các khoản khác	175.819.817	277.578.235
b) Dài hạn	1.480.866.159	967.547.579
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	837.568.521	859.816.375
- Các khoản khác	643.297.638	107.731.204

Cộng 1.656.964.858 1.245.125.814

10. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	104.200.000.004	104.200.000.004	32.000.000.002	63.364.040.129	135.564.040.131	135.564.040.131
Vay ngắn hạn	-	-	-	19.164.040.123	19.164.040.123	19.164.040.123
Vay dài hạn đến hạn trả	104.200.000.004	104.200.000.004	32.000.000.002	44.200.000.006	116.400.000.008	116.400.000.008
b) Vay và nợ dài hạn	626.699.443.824	626.699.443.824	(5.148.676.053)	32.799.780.002	664.647.899.879	664.647.899.879
Vay dài hạn	289.760.387.761	289.760.387.761	(6.166.666.659)	32.000.000.002	327.927.054.422	327.927.054.422
Trái phiếu phát hành	336.939.056.063	336.939.056.063	1.017.990.606	799.780.000	336.720.845.457	336.720.845.457
* Ngân hàng TMCP Tiên Phong	336.939.056.063	336.939.056.063	1.017.990.606	799.780.000	336.720.845.457	336.720.845.457
Cộng	<u>730.899.443.828</u>	<u>730.899.443.828</u>	<u>26.851.323.949</u>	<u>96.163.820.131</u>	<u>800.211.940.010</u>	<u>800.211.940.010</u>

11. Phải trả người bán:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.716.498.473	9.716.498.473	10.851.470.793	10.851.470.793
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	2.716.351.990	2.716.351.990	4.542.019.414	4.542.019.414
Tổng Công ty 36	324.380.158	324.380.158	2.150.047.582	2.150.047.582
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	858.660.000	858.660.000	858.660.000	858.660.000
Phải trả cho các đối tượng khác	7.000.146.483	7.000.146.483	6.309.451.379	6.309.451.379
Cộng	<u>9.716.498.473</u>	<u>9.716.498.473</u>	<u>10.851.470.793</u>	<u>10.851.470.793</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	20.676.259.374	64.639.161.144	60.433.332.078	24.882.088.440
Thuế GTGT	3.947.922.892	22.826.181.507	20.592.730.056	6.181.374.343
Tiền cấp quyền khai thác TNN	-	2.311.284.500	2.311.284.500	-
Thuế TNDN	7.483.192.362	10.523.195.100	8.983.192.362	9.023.195.100
Thuế TNCN	841.659.560	1.826.084.753	2.596.280.599	71.463.714
Thuế tài nguyên	3.306.632.909	19.583.686.412	17.605.848.002	5.284.471.319
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí môi trường rừng	5.026.568.400	7.562.728.872	8.267.713.308	4.321.583.964
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	70.283.251	-	70.283.251	-

13. Chi phí phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	23.685.365.246	26.487.733.969
- Thương vận hành an toàn điện	755.307.099	3.128.286.717
- Lãi vay phải trả	122.106.556	9.957.313.178
- Lãi trái phiếu	9.334.230.138	-
- Chi phí sửa chữa lớn	88.545.455	98.941.739
- Trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư dự án NMTĐ Khe Bó	12.239.039.583	12.767.822.950
- Chi phí khác	1.146.136.415	535.369.385
Cộng	<u>23.685.365.246</u>	<u>26.487.733.969</u>

14. Phải trả khác

30/06/2021 01/01/2021

Ngắn hạn	47.873.112.891	25.791.878.097
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN;	91.578.036	70.067.764
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	3.084.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	47.356.822.160	25.225.403.148
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	421.628.695	496.407.185

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	L.NST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.683.160.893	1.244.933.068.216
Lãi trong năm trước					80.429.155.931	80.429.155.931
Trả cổ tức bằng tiền mặt					(53.294.814.500)	(53.294.814.500)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu					(3.919.563.375)	(3.919.563.375)
Trích lập các quỹ						-
Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			84.341.194	(84.341.194)	-	-
Số dư cuối năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.323.138.357	70.067.002.526	123.897.938.949	1.268.147.846.272
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.323.138.357	70.067.002.526	123.897.938.949	1.268.147.846.272
Lãi trong năm nay					58.040.326.306	58.040.326.306
Chia cổ tức năm nay					(63.953.777.400)	(63.953.777.400)
Trích lập quỹ trong kỳ					(3.924.556.956)	(3.924.556.956)
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	6.422.746.538	68.967.394.345	114.059.930.899	1.258.309.838.222

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)	390.622.360.000	390.622.360.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	34.611.010.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	113.116.570.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	182.992.810.000	182.992.810.000
* Các đối tượng khác	344.553.540.000	344.553.540.000
Cộng	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	63.953.777.400	53.294.814.500

d- Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	68.967.394.345	70.067.002.526
-------------------------	----------------	----------------

16. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

Kỳ này	Kỳ trước
(153.900)	720.773

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ (tính theo nguyên tệ).

- USD

30/06/2021	01/01/2021
1.620,00	1.620,00
1.620,00	1.620,00

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Đơn vị tính: VND</u>	
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	243.452.386.259	152.820.604.020
- Doanh thu bán hàng;	242.023.344.008	152.820.604.020
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	2.873.293.428	6.569.073.272
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	66.752.081.262	19.165.528.804
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	172.397.969.318	126.420.983.967
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.429.042.251	-
2. Giá vốn hàng bán	124.108.612.392	102.832.641.422
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	122.720.731.256	102.786.741.422
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	2.838.945.026	2.518.290.300
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	21.413.180.043	18.594.646.107
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	98.468.606.187	81.673.805.015
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.387.881.136	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	600.048.793	206.446.408
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	600.048.793	205.725.635
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	720.773
4. Chi phí tài chính	36.429.357.964	38.304.139.171
- Lãi tiền vay;	19.741.357.749	38.212.221.126
- Trạm thủy điện Nậm Mả	11.115.343	91.223.188
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	232.027.886	1.090.865.259
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	19.498.214.520	27.544.819.407
- Chi phí tài chính khác	16.687.846.315	9.576.536.460
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	153.900	694.857
5. Thu nhập khác	3.636.364	1.009.410.974
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	1.009.410.974
- Các khoản khác.	3.636.364	-
6. Chi phí khác	287.910.000	1.098.960.112
- Thủ lao HDQT không trực tiếp điều hành	209.760.000	240.000.000
- Chi phí khác	78.150.000	858.960.112
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	14.666.669.654	11.244.866.894
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.264.380.198	8.839.716.435
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	6.932.399.228	6.208.627.280
Chi phí nhân viên quản lý	894.492.535	669.685.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.437.488.435	1.961.403.782
Chi phí bằng tiền khác	3.402.289.456	2.405.150.459
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	138.775.282.046	114.077.508.316
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	412.018.071	359.301.112
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.018.071	359.301.112

Chi phí nhân công	16.777.578.689	12.618.678.574
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	384.155.475	143.660.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.328.123.809	76.923.074.480
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.199.487.460	462.518.511
Thuế, phí và lệ phí	29.556.173.682	19.000.302.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.609.315.745	1.988.013.378
Chi phí khác bằng tiền	5.508.429.115	2.581.958.999
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.523.195.100	158.530.761
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.523.195.100	158.530.761

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	127.575.088.504
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	127.575.088.504
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	69.530.706.788	121.116.247.864
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	69.530.706.788	121.116.247.864

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý II năm 2020.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hà

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Số: 1117/VNPD-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
BCTC Quý 2 năm 2021

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (VNPD) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp Quý 2 năm 2021 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2021: 39.726,44 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2020: 278,08 triệu đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán sau thuế Quý 2 năm 2021 tăng 39.448,36 triệu đồng, tương đương 14.186,02% so với Quý 2 năm 2020 do các yếu tố sau:

- Sản lượng điện: Trong quý 2 năm 2021 tổng sản lượng điện thương phẩm toàn Công ty là 120,04 triệu kWh/81,441 triệu kWh tăng 47,4% so với quý 2 năm 2020.

- Đơn giá bán điện:

+ Nhà máy thủy điện Khe Bó: Giá bán điện bình quân (không bao gồm tài nguyên nước, phí môi trường rừng và quyền khai thác nước) quý 2 năm 2021 là 978,54 đồng/kWh cao hơn so với quý 2 năm 2020 là 10,12 đồng/kWh.

+ Nhà máy thủy điện Bắc Bình: Giá bán điện bình quân (không bao gồm tài nguyên nước, phí môi trường rừng và quyền khai thác nước) quý 2 năm 2021 là 1.025,81 đồng/kWh cao hơn so với quý 2 năm 2020 là 101,56 đồng/kWh.

Sản lượng và giá bán điện tăng dẫn đến doanh thu sản xuất điện tăng 42.634,40 triệu đồng tương đương 45,38% so với cùng kỳ năm ngoái (136.579,86 triệu đồng/93.945,46 triệu đồng), cụ thể:

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Sản lượng điện	Tr. kWh	120,04	81,44	38,6	47,40%
1.1	- TĐ Khe Bó	Tr kWh	93,52	70,31	23,2	33,00%
1.2	- TĐ Bắc Bình	Tr.kWh	25,73	7,59	18,14	239,14%
1.3	- TĐ Nậm Má	Tr.kWh	0,8	3,54	-2,74	-77,44%
2	Doanh thu sản xuất điện	Tr.đ	136.579,86	93.945,46	42.634,40	45,38%
2.1	- TĐ Khe Bó	Tr.đ	105.848,13	81.683,95	24.164,19	29,58%
2.2	- TĐ Bắc Bình	Tr.đ	29.774,50	7.991,68	21.782,82	272,57%
2.3	- TĐ Nậm Má	Tr.đ	957,23	4.269,83	-3.312,60	-77,58%




Các yếu tố trên dẫn đến tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty quý 2 năm 2021 tăng cao so với quý 2 năm 2020, một số chỉ tiêu chính như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch	
		Triệu đồng	Triệu đồng	Tăng/giảm	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	137.690,71	94.791,62	42.899,09	45,26%
2	Tổng chi phí	91.896,23	94.444,02	(2.547,78)	-2,70%
3	Lợi nhuận trước thuế	45.794,47	347,60	45.446,87	13.074,51%
4	Chi phí thuế TNDN	6.068,03	69,52	5.998,51	8.628,49%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.726,44	278,08	39.448,36	14.186,02%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Ban TGD (để b/c);
- VP.HDQT (để phối hợp);
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021 - Tổng hợp

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Hà Nội, tháng 7 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		164.656.110.710	157.024.669.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	32.338.055.479	39.862.549.908
1. Tiền	111		12.338.055.479	8.362.549.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	31.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.156.938.788	115.875.170.131
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	114.726.886.419	96.317.309.016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.057.540.664	14.170.769.314
3. Các khoản phải thu khác	136	III.4	1.372.511.705	5.387.091.801
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	985.017.744	1.009.092.306
1. Hàng tồn kho	141		985.017.744	1.009.092.306
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		176.098.699	277.857.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	175.819.817	277.578.235
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		278.882	278.882
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12	-	-
B . Tài sản dài hạn	200		1.935.238.994.144	2.003.903.519.631
I. Tài sản cố định	220		1.899.129.256.719	1.979.357.772.347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	1.894.083.773.206	1.974.262.982.040
- Nguyên giá	222		3.480.781.569.936	3.479.681.961.755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.586.697.796.730)	(1.505.418.979.715)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	5.045.483.513	5.094.790.307
- Nguyên giá	228		6.045.375.838	6.045.375.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(999.892.325)	(950.585.531)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	11.970.287.705	880.714.972
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.970.287.705	880.714.972
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.189.449.720	21.715.032.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	1.480.866.159	967.547.579
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		20.708.583.561	20.747.484.733
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2.099.895.104.854	2.160.928.189.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		841.585.266.632	892.780.342.821
I. Nợ ngắn hạn	310		214.885.822.808	228.132.442.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	9.716.498.473	10.851.470.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	24.882.088.440	20.676.259.374
4. Phải trả người lao động	314		1.170.232.191	7.251.408.971
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	23.685.365.246	26.487.733.969
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	47.873.112.891	25.791.878.097
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	104.200.000.004	135.564.040.131
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.256.065.563	1.407.191.607
II. Nợ dài hạn	330		626.699.443.824	664.647.899.879
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	626.699.443.824	664.647.899.879
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.258.309.838.222	1.268.147.846.272
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.258.309.838.222	1.268.147.846.272
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.422.746.538	5.323.138.357
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.967.394.345	70.067.002.526
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.059.930.899	123.897.938.949
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.333.459.101	43.468.783.018
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.726.471.798	80.429.155.931
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2.099.895.104.854	2.160.928.189.093

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Jelca

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Phuong

Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	137.424.641.707	94.610.478.309	243.452.386.259	152.820.604.020
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		137.424.641.707	94.610.478.309	243.452.386.259	152.820.604.020
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	66.320.985.868	66.069.322.885	124.108.612.392	102.832.641.422
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.103.655.839	28.541.155.424	119.343.773.867	49.987.962.598
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	266.065.446	181.139.712	600.048.793	206.446.408
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	17.791.054.396	22.308.564.993	36.429.357.964	38.304.139.171
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		9.408.462.239	14.834.178.576	19.741.357.749	37.705.695.231
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	7.671.844.622	5.087.771.086	14.666.669.654	11.244.866.894
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		45.906.822.267	1.325.959.057	68.847.795.042	645.402.941
10 Thu nhập khác	31	IV.5	-	-	3.636.364	1.009.410.974
11 Chi phí khác	32	IV.6	112.350.000	978.360.112	287.910.000	1.098.960.112
12 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(112.350.000)	(978.360.112)	(284.273.636)	(89.549.138)
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		45.794.472.267	347.598.945	68.563.521.406	555.853.803
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	6.068.030.734	69.519.789	10.523.195.100	158.530.761
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.726.441.533	278.079.156	58.040.326.306	397.323.042
16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		373	3	545	4

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hà

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Tùng Phương



Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý II năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		249.388.047.483	163.815.934.385
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(7.000.881.845)	(4.719.999.238)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.144.130.685)	(16.495.022.630)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(35.912.189.942)	(35.896.356.177)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.983.192.362)	(527.716.907)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		413.034.414	1.315.226.899
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.103.036.780)	(51.661.490.206)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		110.657.650.283	55.830.576.126
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.428.985.198)	(1.761.770.331)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			10.788.381.820
25	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		600.010.962	40.136.668
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.828.974.236)	9.066.748.157
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay			127.575.088.504
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(69.530.706.788)	(121.116.247.864)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.822.358.388)	(52.637.251.208)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(111.353.065.176)	(46.178.410.568)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(7.524.389.129)	18.718.913.715
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.862.549.908	52.595.417.854
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(105.300)	(694.857)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	III.1	32.338.055.479	71.313.636.712

Người lập biểu

HCat

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Phuong

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30/11/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.065.896.290.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm sáu mươi lăm tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông

tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam V/v hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chi tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt		420.717.482		569.954.501
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		11.917.337.997		7.792.595.407
- Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000		31.500.000.000
Cộng		32.338.055.479		39.862.549.908
2. Các khoản đầu tư tài chính				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
		30/06/2021		01/01/2021
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
				Dự phòng
				Giá trị hợp lý
Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000
3- Phải thu của khách hàng				
* Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
				30/06/2021
				01/01/2021
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
* Công ty mua bán điện				113.417.864.914
* Công ty mua bán điện				95.050.780.808
- Các khoản phải thu khách hàng khác:				113.417.864.914
				95.050.780.808
				1.309.021.505
				1.266.528.208
4. Phải thu khác				
				30/06/2021
				01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.372.511.705		5.387.091.801	
- Phải thu khác	391.256.600		388.034.300	
	981.255.105		4.999.057.501	
b) Dài hạn				
	-		-	
Cộng	1.372.511.705		5.387.091.801	
5. Hàng tồn kho:				
				30/06/2021
				01/01/2021
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	677.711.737		675.944.975	
- Công cụ, dụng cụ;	36.026.204		63.225.303	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	271.279.803		269.922.028	
Cộng	985.017.744		1.009.092.306	
6. Tài sản dở dang dài hạn				
				30/06/2021
				01/01/2021
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm tài sản cố định	-	-	786.113.636	786.113.636
- Xe ô tô 7 chỗ của NM TD Bắc Bình	-	-	786.113.636	786.113.636
Xây dựng cơ bản dở dang	11.970.287.705	11.970.287.705	94.601.336	94.601.336
- Công trình Thủy điện Khe Bô	11.423.863.098	11.423.863.098	-	-
- Các công trình khác	546.424.607	546.424.607	-	-
- DA Sông Luông	94.601.336	94.601.336	94.601.336	94.601.336
Cộng	11.970.287.705	11.970.287.705	880.714.972	880.714.972

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.838.937.369.341	1.624.880.281.073	10.917.788.290	4.946.523.051	-	3.479.681.961.755
- Mua trong năm	-	307.500.000	792.108.181	-	-	1.099.608.181
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	1.838.937.369.341	1.625.187.781.073	11.709.896.471	4.946.523.051	-	3.480.781.569.936
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	658.156.319.122	838.321.644.888	6.994.323.640	1.946.692.065	-	1.505.418.979.715
- Khấu hao trong năm	41.499.303.648	38.808.518.636	505.024.261	465.970.470	-	81.278.817.015
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	699.655.622.770	877.130.163.524	7.499.347.901	2.412.662.535	-	1.586.697.796.730
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.180.781.050.219	786.558.636.185	3.923.464.650	2.999.830.986	-	1.974.262.982.040
- Tại ngày cuối kỳ	1.139.281.746.571	748.057.617.549	4.210.548.570	2.533.860.516	-	1.894.083.773.206

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.887.339.364.120

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 229.736.524.024

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 35.800.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	631.063.835	227.707.106	91.814.590	950.585.531
- Khấu hao trong kỳ	43.619.130	5.687.664	-	49.306.794
Số dư cuối kỳ	674.682.965	233.394.770	91.814.590	999.892.325
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	5.053.408.648	41.381.659	-	5.094.790.307
- Tại ngày cuối kỳ	5.009.789.518	35.693.995	-	5.045.483.513

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.009.789.518

9. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	175.819.817	277.578.235
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Các khoản khác	175.819.817	277.578.235
b) Dài hạn	1.480.866.159	967.547.579
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	837.568.521	859.816.375
- Các khoản khác	643.297.638	107.731.204

Cộng 1.656.964.858 1.245.125.814

10. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	104.200.000.004	104.200.000.004	32.000.000.002	63.364.040.129	135.564.040.131	135.564.040.131
Vay ngắn hạn	-	-	-	19.164.040.123	19.164.040.123	19.164.040.123
Vay dài hạn đến hạn trả	104.200.000.004	104.200.000.004	32.000.000.002	44.200.000.006	116.400.000.008	116.400.000.008
b) Vay và nợ dài hạn	626.699.443.824	626.699.443.824	(5.148.676.053)	32.799.780.002	664.647.899.879	664.647.899.879
Vay dài hạn	289.760.387.761	289.760.387.761	(6.166.666.659)	32.000.000.002	327.927.054.422	327.927.054.422
Trái phiếu phát hành	336.939.056.063	336.939.056.063	1.017.990.606	799.780.000	336.720.845.457	336.720.845.457
* Ngân hàng TMCP Tiên Phong	336.939.056.063	336.939.056.063	1.017.990.606	799.780.000	336.720.845.457	336.720.845.457
Cộng	730.899.443.828	730.899.443.828	26.851.323.949	96.163.820.131	800.211.940.010	800.211.940.010

11. Phải trả người bán:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.716.498.473	9.716.498.473	10.851.470.793	10.851.470.793
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	2.716.351.990	2.716.351.990	4.542.019.414	4.542.019.414
Tổng Công ty 36	324.380.158	324.380.158	2.150.047.582	2.150.047.582
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	858.660.000	858.660.000	858.660.000	858.660.000
Phải trả cho các đối tượng khác	7.000.146.483	7.000.146.483	6.309.451.379	6.309.451.379
Cộng	9.716.498.473	9.716.498.473	10.851.470.793	10.851.470.793

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	20.676.259.374	64.639.161.144	60.433.332.078	24.882.088.440
Thuế GTGT	3.947.922.892	22.826.181.507	20.592.730.056	6.181.374.343
Tiền cấp quyền khai thác TNN	-	2.311.284.500	2.311.284.500	-
Thuế TNDN	7.483.192.362	10.523.195.100	8.983.192.362	9.023.195.100
Thuế TNCN	841.659.560	1.826.084.753	2.596.280.599	71.463.714
Thuế tài nguyên	3.306.632.909	19.583.686.412	17.605.848.002	5.284.471.319
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí môi trường rừng	5.026.568.400	7.562.728.872	8.267.713.308	4.321.583.964
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	70.283.251	-	70.283.251	-

13. Chi phí phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	23.685.365.246	26.487.733.969
- Thương vận hành an toàn điện	755.307.099	3.128.286.717
- Lãi vay phải trả	122.106.556	9.957.313.178
- Lãi trái phiếu	9.334.230.138	-
- Chi phí sửa chữa lớn	88.545.455	98.941.739
- Trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư dự án NMTĐ Khe Bó	12.239.039.583	12.767.822.950
- Chi phí khác	1.146.136.415	535.369.385
Cộng	23.685.365.246	26.487.733.969

14. Phải trả khác

30/06/2021 01/01/2021

Ngắn hạn	47.873.112.891	25.791.878.097
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN;	91.578.036	70.067.764
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	3.084.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	47.356.822.160	25.225.403.148
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	421.628.695	496.407.185

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	L.NST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.683.160.893	1.244.933.068.216
Lãi trong năm trước					80.429.155.931	80.429.155.931
Trả cổ tức bằng tiền mặt					(53.294.814.500)	(53.294.814.500)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu					(3.919.563.375)	(3.919.563.375)
Trích lập các quỹ						-
Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			84.341.194	(84.341.194)	-	-
Số dư cuối năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.323.138.357	70.067.002.526	123.897.938.949	1.268.147.846.272
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.323.138.357	70.067.002.526	123.897.938.949	1.268.147.846.272
Lãi trong năm nay					58.040.326.306	58.040.326.306
Chia cổ tức năm nay					(63.953.777.400)	(63.953.777.400)
Trích lập quỹ trong kỳ					(3.924.556.956)	(3.924.556.956)
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	6.422.746.538	68.967.394.345	114.059.930.899	1.258.309.838.222

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)	390.622.360.000	390.622.360.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	34.611.010.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	113.116.570.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	182.992.810.000	182.992.810.000
* Các đối tượng khác	344.553.540.000	344.553.540.000
Cộng	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	63.953.777.400	53.294.814.500

d- Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	68.967.394.345	70.067.002.526
-------------------------	----------------	----------------

16. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

Kỳ này	Kỳ trước
(153.900)	720.773

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ (tính theo nguyên tệ).

- USD

30/06/2021	01/01/2021
1.620,00	1.620,00
1.620,00	1.620,00

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND	
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng;

- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả

- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình

- Nhà máy Thủy điện Khe Bô

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

243.452.386.259	152.820.604.020
242.023.344.008	152.820.604.020
2.873.293.428	6.569.073.272
66.752.081.262	19.165.528.804
172.397.969.318	126.420.983.967
1.429.042.251	-
124.108.612.392	102.832.641.422

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả

- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình

- Nhà máy Thủy điện Khe Bô

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

122.720.731.256	102.786.741.422
2.838.945.026	2.518.290.300
21.413.180.043	18.594.646.107
98.468.606.187	81.673.805.015
1.387.881.136	-
600.048.793	206.446.408

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

600.048.793	205.725.635
-	720.773

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;

- Trạm thủy điện Nậm Mả

- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình

- Nhà máy Thủy điện Khe Bô

- Chi phí tài chính khác

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

36.429.357.964	38.304.139.171
19.741.357.749	38.212.221.126
11.115.343	91.223.188
232.027.886	1.090.865.259
19.498.214.520	27.544.819.407
16.687.846.315	9.576.536.460
153.900	694.857

5. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Các khoản khác.

3.636.364	1.009.410.974
3.636.364	1.009.410.974

6. Chi phí khác

- Thủ lao HDQT không trực tiếp điều hành

- Chi phí khác

287.910.000	1.098.960.112
209.760.000	240.000.000
78.150.000	858.960.112

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

14.666.669.654	11.244.866.894
11.264.380.198	8.839.716.435
6.932.399.228	6.208.627.280
894.492.535	669.685.373
3.437.488.435	1.961.403.782
3.402.289.456	2.405.150.459

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

138.775.282.046	114.077.508.316
412.018.071	359.301.112

Chi phí nhân công	16.777.578.689	12.618.678.574
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	384.155.475	143.660.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.328.123.809	76.923.074.480
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.199.487.460	462.518.511
Thuế, phí và lệ phí	29.556.173.682	19.000.302.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.609.315.745	1.988.013.378
Chi phí khác bằng tiền	5.508.429.115	2.581.958.999
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.523.195.100	158.530.761
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.523.195.100	158.530.761

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	127.575.088.504
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	127.575.088.504
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	69.530.706.788	121.116.247.864
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	69.530.706.788	121.116.247.864

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý II năm 2020.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hà

Nguyễn Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng